



chū yī
初一

noun · first day of lunar month

Example Sentences

jīn tiān shì yīn lì chū yī
今天是阴历初一。

Today is the first day of the lunar calendar.

měi féng chū yī shí wǔ nǚ nai dōu huì qù sì miào shāo xiāng zhè yǐ chéng wéi tā de xí guàn
每逢初一十五，奶奶都会去寺庙烧香，这已成为她的习惯。

On the first and fifteenth days of the lunar month, Grandma goes to the temple to burn incense, which has become her habit.

Trace each character, then write the word on your own.

初	初	初	初	初	初	初	初	初	初
一	一	一	一						